

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý IV năm tài chính 2023

và lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Trần Mạnh Luân	Thành viên độc lập HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		683.397.130.114	575.250.988.720
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	66.773.892.331	45.726.159.132
111	1. Tiền		66.773.892.331	45.726.159.132
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	303.582.700.000	116.795.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		303.582.700.000	116.795.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.326.832.024	13.531.597.617
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	31.855.000.000	5.975.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.904.410.911	42.257.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.567.421.113	7.514.340.241
140	IV. Hàng tồn kho	08	255.371.279.136	379.232.938.307
141	1. Hàng tồn kho		255.457.554.434	384.129.656.867
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(86.275.298)	(4.896.718.560)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.342.426.623	19.965.293.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	932.354.644	25.716.669
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.569.610.627	19.939.576.995
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	840.461.352	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.429.369.249.649	3.421.996.912.091
220	I. Tài sản cố định		1.973.212.595	6.125.513.714
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.973.212.595	6.125.513.714
222	- Nguyên giá		4.502.715.466	14.627.616.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.529.502.871)	(8.502.102.535)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	09	3.603.619.121	2.128.409.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.603.619.121	2.128.409.091
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.423.739.097.286	3.413.739.097.286
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.059.032.297.286	1.049.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.364.706.800.000	2.364.706.800.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		53.320.647	3.892.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	53.320.647	3.892.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.112.766.379.763	3.997.247.900.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		137.694.051.928	331.358.725.552
310	I. Nợ ngắn hạn		137.694.051.928	331.358.725.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	48.916.519.762	42.520.931.399
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.175.579.988	17.040.979.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.495.547.814	14.793.879.786
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.220.210.000	1.476.893.150
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	55.289.647.900	53.600.680.900
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	195.303.975.600
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	138.243.182	163.081.447
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.975.072.327.835	3.665.889.175.259
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.975.072.327.835	3.665.889.175.259
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.471.607.130.000	3.214.481.530.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		3.471.607.130.000	3.214.481.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.976.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		481.915.931.156	429.858.378.580
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		172.732.778.580	66.456.183.801
421b	LNST chưa phân phối năm nay		309.183.152.576	363.402.194.779
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.112.766.379.763	3.997.247.900.811

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý IV		Năm 2023	Năm 2022
			Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022		
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	106.035.114.646	68.062.589.432	310.733.787.249	366.573.947.907
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	27.777.777	9.259.259	27.777.777
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.035.114.646	68.034.811.655	310.724.527.990	366.546.170.130
11	4. Giá vốn hàng bán	22	106.428.714.555	64.707.747.358	298.494.735.518	333.894.432.586
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(393.599.909)	3.327.064.297	12.229.792.472	32.651.737.544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	29.104.314.164	63.807.120.381	330.311.720.556	362.062.913.655
22	7. Chi phí tài chính	24	2.786.677.660	4.552.450.961	7.603.297.150	20.815.075.919
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	3.887.222.724	3.974.122.762	13.958.421.257
25	8. Chi phí bán hàng	25	13.926.366.746	2.786.230.073	26.107.107.407	6.207.637.784
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.222.163.448	697.773.353	4.566.088.676	6.302.395.967
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.775.506.401	59.097.730.291	304.265.019.795	361.389.541.529
31	11. Thu nhập khác	27	2.205.899.838	3.041.317.601	5.708.538.904	5.122.969.697
32	12. Chi phí khác	28	86.561.750	-	790.406.123	14.652
40	13. Lợi nhuận khác		2.119.338.088	3.041.317.601	4.918.132.781	5.122.955.045

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.894.844.489	62.139.047.892	309.183.152.576	366.512.496.574
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	541.278.097	-	3.110.301.795
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.894.844.489</u>	<u>61.597.769.795</u>	<u>309.183.152.576</u>	<u>363.402.194.779</u>

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU

Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	309.183.152.576	366.512.496.574
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(326.600.019.897)	(341.495.705.843)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.059.184.448	1.537.001.620
03	- Các khoản dự phòng	(4.750.968.397)	3.178.804.451
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.854.623.400	1.731.965.275
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(329.736.982.110)	(361.901.898.446)
06	- Chi phí lãi vay	3.974.122.762	13.958.421.257
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(17.416.867.321)	25.016.790.731
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(19.816.092.870)	(5.020.816.021)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	128.672.102.433	(143.638.114.791)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(934.319.782)	11.838.259.347
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(956.066.622)	(11.238.325)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.082.615.912)	(13.849.928.107)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.381.739.449)	(3.346.756.248)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	84.084.400.477	(129.011.803.414)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.289.084.387)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	7.163.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(460.582.700.000)	(101.795.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	273.795.000.000	21.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.000.000.000)	(66.366.800.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	325.185.696.339	359.155.586.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	132.272.548.316	211.993.786.392

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU
số

	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	610.955.069.685
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(195.303.975.600)	(684.371.021.285)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(195.303.975.600)	(73.415.951.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	21.052.973.193	9.566.031.378
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	45.726.159.132	36.133.852.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.239.994)	26.275.549
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03 66.773.892.331	45.726.159.132

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng




Hồ Thị Xuân Hòa

Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3 471 607 130 000 đồng; tương đương 347 160 713 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính [riêng] bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán mới của Công ty: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	176.207.544	740.758.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.597.684.787	44.985.400.358
	66.773.892.331	45.726.159.132

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	303.582.700.000	-	116.795.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	303.582.700.000	-	116.795.000.000	-
	303.582.700.000	-	116.795.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,45%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào Công ty con	1.059.032.297.286	-		1.049.032.297.286	-	
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606	-		483.692.595.606	-	
- Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	565.339.701.680	-		565.339.701.680	-	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.364.706.800.000	-		2.364.706.800.000	-	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	2.364.706.800.000	-		2.364.706.800.000	-	
	3.423.739.097.286	-	-	3.413.739.097.286	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm, Công ty đã có các hoạt động sau:

Hoạt động đầu tư góp vốn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang: Vào ngày 09/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã tăng thêm 0,004% sở hữu tại Công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang, tương đương tổng mệnh giá 10.000.000.000 VND, giá phí hoạt động đầu tư được góp bằng tiền là 10.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	Tầng 4, Số 183, Phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	35,17%	35,17%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	12.225.000.000	-	5.725.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	16.195.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuân Thủy Lộc Phát	2.660.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	775.000.000	-	250.000.000	-
	31.855.000.000	-	5.975.000.000	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Phú Thái Mobility Hà Nội	2.535.800.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	368.610.911	-	42.257.376	-
	2.904.410.911	-	42.257.376	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi	5.812.531.060	-	3.203.355.891	-
- Ký cược, ký quỹ	1.002.352.000	-	-	-
- Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu của lô hàng mua đi đường	1.659.849.984	-	4.302.296.281	-
- Phải thu khác	92.688.069	-	8.688.069	-
	8.567.421.113	-	7.514.340.241	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	20.939.698.800	-	53.367.776.622	-
- Nguyên liệu, vật liệu	64.286.337.955	(86.275.298)	145.769.409.428	(4.896.718.560)
- Thành phẩm	7.391.925.827	-	21.871.891.074	-
- Hàng hóa	26.541.425.057	-	15.840.231.750	-
- Hàng gửi bán	136.298.166.795	-	147.280.347.993	-
	255.457.554.434	(86.275.298)	384.129.656.867	(4.896.718.560)

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dây chuyền lắp ráp ô tô	-	2.128.409.091
- Các khoản khác	3.603.619.121	-
	3.603.619.121	2.128.409.091

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.309.784.122	12.851.615.329	466.216.798	14.627.616.249
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.128.409.091	-	-	2.128.409.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.253.309.874)	-	(12.253.309.874)
Số dư cuối năm	3.438.193.213	598.305.455	466.216.798	4.502.715.466
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.309.784.122	6.726.101.615	466.216.798	8.502.102.535
- Khấu hao trong năm	155.196.496	903.987.952	-	1.059.184.448
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.031.784.112)	-	(7.031.784.112)
Số dư cuối năm	1.464.980.618	598.305.455	466.216.798	2.529.502.871
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	6.125.513.714	-	6.125.513.714
Tại ngày cuối năm	1.973.212.595	-	-	1.973.212.595

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.374.306.375 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	332.500.000	-
- Chi phí biển hiệu tại đại lý	543.007.022	-
- Các khoản khác	56.847.622	25.716.669
	932.354.644	25.716.669
b) Dài hạn		
- Chi phí phần mềm	32.494.085	-
- Các khoản khác	20.826.562	3.892.000
	53.320.647	3.892.000

12. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	138.303.975.600	138.303.975.600	-	138.303.975.600	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	5.890.280.000	5.890.280.000	-	5.890.280.000	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	44.413.695.600	44.413.695.600	-	44.413.695.600	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	88.000.000.000	88.000.000.000	-	88.000.000.000	-	-
<i>Bên liên quan</i>	57.000.000.000	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	57.000.000.000	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-	-
	195.303.975.600	195.303.975.600	-	195.303.975.600	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- China DongFeng Motor Industry Import	47.981.437.950	47.981.437.950	40.295.100.000	40.295.100.000
- Công ty TNIII MTV Thương mại và Cơ khí Khoa Mẫu	540.500.000	540.500.000	1.010.000.000	1.010.000.000
- Đối tượng khác	394.581.812	394.581.812	1.215.831.399	1.215.831.399
	48.916.519.762	48.916.519.762	42.520.931.399	42.520.931.399

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	2.650.000.000	8.450.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	1.100.000.000	1.110.000.000
- Các khách hàng khác	7.425.579.988	7.480.979.988
	11.175.579.988	17.040.979.988

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.302.296.281	14.893.220.952	17.535.667.249	-	1.659.849.984
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.925.538.741	18.184.982.669	23.322.492.610	-	4.788.028.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	541.278.097	-	1.381.739.449	840.461.352	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	24.766.667	424.460.277	401.557.914	-	47.669.030
- Các loại thuế khác	-	-	3.500.000	3.500.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.176.709	9.176.709	-	-
	-	14.793.879.786	33.515.340.607	42.654.133.931	840.461.352	6.495.547.814

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	108.493.150
- Chi phí thường doanh số phải trả cho cộng tác viên	1.177.000.000	140.400.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	7.825.000.000	1.153.000.000
- Chi phí thưởng cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của Công ty	143.210.000	-
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	75.000.000
	9.220.210.000	1.476.893.150

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.069.550	5.069.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.284.578.350	53.595.611.350
+ Công ty TNHH Prukca International (*)	55.281.450.000	53.592.483.000
+ Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	55.289.647.900	53.600.680.900

(*): Khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Prukca International (2.261.000 USD) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng trên cơ sở Công ty được chấp thuận về nguyên tắc của Sở xây dựng và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty đã sử dụng nguồn tiền này để đầu tư vào Dự án. Sau đó, Tài sản đã được bàn giao cho Công ty TNHH Prukca Việt Nam và tính vào phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Prukca Việt Nam.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	138.243.182	163.081.447
	138.243.182	163.081.447

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	66.456.183.801	3.302.486.980.480
Lãi trong năm trước	-	-	-	363.402.194.779	363.402.194.779
Số dư cuối năm trước	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	429.858.378.580	3.665.889.175.259
Số dư đầu năm nay	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	429.858.378.580	3.665.889.175.259
Lãi trong năm nay	-	-	-	309.183.152.576	309.183.152.576
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	257.125.600.000	-	-	(257.125.600.000)	-
Số dư cuối năm nay	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	481.915.931.156	3.975.072.327.835

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 bằng cổ phiếu như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 25.712.560 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 8% (mỗi 100 cổ phiếu nhận thêm 8 cổ)
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu;
- Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 03/07/2023 theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 25/HHS-CV được công bố thông tin ngày 06/07/2023 và đã hoàn thành việc đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/07/2023.
- Ngày 08/08/2023, Công ty đã nhận được quyết định về việc thay đổi niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Ngày giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh của cổ phiếu niêm yết bổ sung là ngày 22/08/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1.772.696.010.000	51,06%	1.641.385.200.000	51,06%
Cổ đông khác	1.698.911.120.000	48,94%	1.573.096.330.000	48,94%
	3.471.607.130.000	100,0%	3.214.481.530.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
- Vốn góp tăng trong năm	257.125.600.000	-
- Vốn góp cuối năm	3.471.607.130.000	3.214.481.530.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	347.160.713	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	347.160.713	321.448.153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>347.160.713</i>	<i>321.448.153</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	347.160.713	321.448.153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>347.160.713</i>	<i>321.448.153</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	<u>19.572.915.034</u>	<u>19.572.915.034</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>332.500.000</i>	<i>60.000.000</i>

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	67.655,39	56.874,73

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	228.964.309.748	296.063.654.088
Doanh thu bán thành phẩm	78.242.760.946	66.339.562.291
Doanh thu hoạt động khác	3.526.716.555	4.170.731.528
	<u>310.733.787.249</u>	<u>366.573.947.907</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<u>768.518.519</u>	<u>-</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	224.079.256.006	267.494.819.709
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.246.578.451	58.762.090.937
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(4.810.443.262)	3.144.186.457
Giá vốn hoạt động khác	2.979.344.323	4.493.335.483
	298.494.735.518	333.894.432.586

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.971.878.101	4.831.171.646
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	318.822.993.407	357.070.726.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	526.334.243	20.838.143
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.520.173	140.177.066
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.984.994.632	-
	330.311.720.556	362.062.913.655

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

318.822.993.407	357.070.726.800
-----------------	-----------------

(*) Theo các Nghị quyết của Công ty TNHH Prukxa Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV về việc thực hiện chia lợi nhuận năm 2022 và tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền, Công ty được chia lợi nhuận từ các Công ty con và Công ty liên kết theo tỷ lệ góp vốn là 318.822.993.407 VND.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.974.122.762	13.958.421.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	769.030.815	4.984.512.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.860.143.573	1.872.142.341
	7.603.297.150	20.815.075.919

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

2.174.975.343	4.709.922.191
---------------	---------------

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.110.606	15.475.000
Chi phí nhân viên	2.443.844.521	1.042.193.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	29.146.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.141.153.775	804.598.764
Chi phí khác bằng tiền	19.451.523.640	4.281.605.828
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	59.474.865	34.617.994
	26.107.107.407	6.207.637.784

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.880.424.159	1.847.276.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.213.083	1.507.854.772
Thuế, phí và lệ phí	3.500.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.785.764	440.661.614
Chi phí khác bằng tiền	1.363.165.670	2.503.603.092
	4.566.088.676	6.302.395.967

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.942.110.602	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ xây dựng Showroom	1.627.425.000	-
Thu nhập từ thương doanh số	-	2.081.652.096
Thu nhập từ hàng được tặng	981.940.757	3.033.237.881
Thu nhập khác	1.157.062.545	8.079.720
	5.708.538.904	5.122.969.697

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	9.176.709	-
Chi phí khác	781.229.414	14.652
	790.406.123	14.652

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	309.183.152.576	366.512.496.574
Các khoản điều chỉnh tăng	1.846.190.099	6.109.739.200
- Chi phí không hợp lệ	1.846.190.099	6.109.739.200
Các khoản điều chỉnh giảm	(323.633.436.669)	(357.070.726.800)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(318.822.993.407)	(357.070.726.800)
- Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(4.810.443.262)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(12.604.093.994)	15.551.508.974
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	3.110.301.795
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	541.278.097	777.732.550
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.381.739.449)	(3.346.756.248)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(840.461.352)	541.278.097

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.472.776.776	95.825.154.893
Chi phí nhân công	5.324.268.680	2.889.469.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.409.579	1.537.001.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.291.939.539	1.248.260.378
Chi phí khác bằng tiền	20.877.664.175	6.819.826.914
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	103.290.058.749	108.319.713.644

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.597.684.787	-	-	66.597.684.787
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.422.421.113	-	-	40.422.421.113
Các khoản cho vay	303.582.700.000	-	-	303.582.700.000
	410.602.805.900	-	-	410.602.805.900
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.985.400.358	-	-	44.985.400.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.489.340.241	-	-	13.489.340.241
Các khoản cho vay	116.795.000.000	-	-	116.795.000.000
	175.269.740.599	-	-	175.269.740.599

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	104.206.167.662	-	-	104.206.167.662
Chi phí phải trả	9.220.210.000	-	-	9.220.210.000
	113.426.377.662	-	-	113.426.377.662
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	195.303.975.600	-	-	195.303.975.600
Phải trả người bán, phải trả khác	96.121.612.299	-	-	96.121.612.299
Chi phí phải trả	1.476.893.150	-	-	1.476.893.150
	292.902.481.049	-	-	292.902.481.049

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	183.058.394.781	119.482.111.796	8.184.021.413	310.724.527.990
Giá vốn	173.373.058.463	117.040.827.218	8.080.849.837	298.494.735.518
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	9.685.336.318	2.441.284.578	103.171.576	12.229.792.472
Tổng nợ phải trả				137.694.051.928
Tổng Tài sản				4.112.766.379.763

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty con của Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12):

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	768.518.519	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	768.518.519	-
Mua hàng - thuê văn phòng	630.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	630.000.000	60.000.000

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu tài chính - nhận cổ tức	318.822.993.407	357.070.726.800
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	153.293.517.407	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	165.529.476.000	357.070.726.800
Chi phí tài chính - lãi tiền vay	2.174.975.343	4.709.922.191
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	2.174.975.343	4.709.922.191
Góp vốn trong năm	10.000.000.000	66.366.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	10.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	-	46.366.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	99.000.000	36.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	51.000.000	24.000.000
- Trần Mạnh Luân	Thành viên độc lập HĐQT	51.000.000	24.000.000
- Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên độc lập HĐQT	51.000.000	24.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	51.000.000	24.000.000
		303.000.000	132.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	51.000.000	24.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	12.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	12.000.000
		111.000.000	48.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc			
- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	268.325.000	239.137.050
		268.325.000	239.137.050

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

